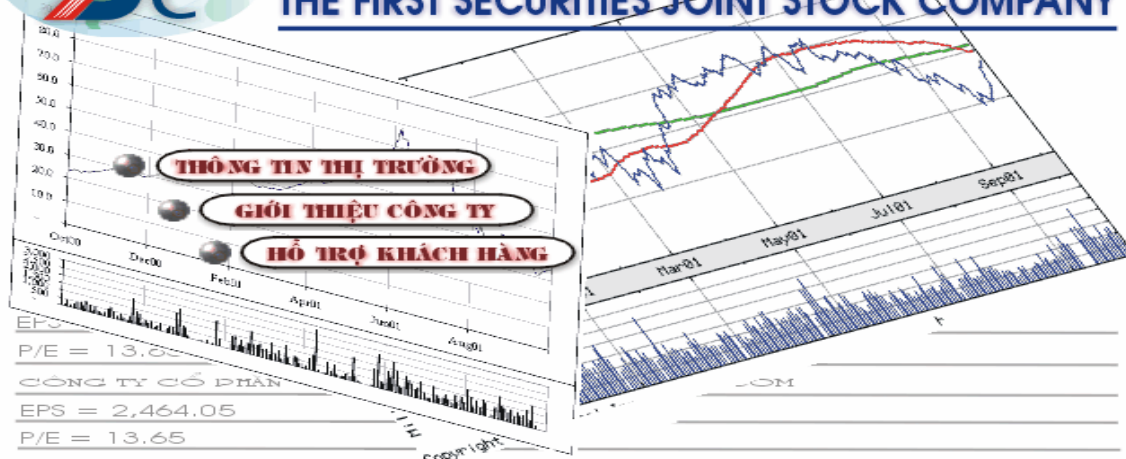




CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
THE FIRST SECURITIES JOINT STOCK COMPANY



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm 2010**

- **Cong Ty Chöng Khoan Ñệ Nhat.**

Soã, Hoang Vaê Thui, Khu ÑoãThòChanh Nghã, ThòXaûThuûDaû Moã, Tãnh Binh Diêng
Ñiêng Thoãi : (0650) 832614-832615

Fax : (0650) 832616

Email :ctydenhat@yahoo.com

- **Chi Nhand Cong Ty Chöng Khoan Ñệ Nhat tai T P Ho Chi Minh**

Soã21 Ñiêng Hoàng Bang ,Phò ñng 14, Quãn 05, TP HoãChí Minh .

Ñiêng Thoãi : (08) 8537923

Fax : (08) 8537932

Web : [http \\www.fsc.com.vn](http://www.fsc.com.vn)

- **Cong Ty Chöng Khoan Ñệ Nhat Chi Nhand Ha Noi**

Laû 3, Soã1-83 Ñiêng LoãNuïc , Quãn Hai BaõTröng . HaõNoãi .

Ñiêng thoãi: (04)3 972 8302 ~ 3 972 8307 fax: (04)3 972 8301

I. Lịch sử hoạt động của Công ty:

1. Những sự kiện quan trọng:

Do yêu cầu đổi mới doanh nghiệp nhà nước , từ những ngày đầu thành lập thị trường chứng khoán Việt nam ; Tỉnh Bình Dương là một trong số các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía nam đã đặc biệt quan tâm đến việc hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán . Vì vậy dưới sự chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương , Công Ty BECAMEX (tiền thân của Công Ty TNHH một thành viên BECAMEX IDC hiện nay) đã thành lập Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất (vốn điều lệ ban đầu 43 tỷ đồng) với vai trò cổ đông sáng lập theo giấy phép thành lập số 249/ GP-UB ngày 18/10/1999 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Dương , giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/1999. Ngày 08/04/2010 , Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động kinh doanh số 04/GPHDKD. Lễ trao giấy phép cho hai công ty chứng khoán đầu tiên ở phía nam là Đệ Nhất FSC và SSI được tiến hành trọng thể ngày 12/04/2000 tại Trụ sở Ngân hàng Nhà nước TP HCM.



2. Quá trình phát triển:

2.1 Ngành nghề kinh doanh:

- Môi Giới Chứng Khoán
- Tư Vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành
- Tự Doanh
- Các dịch vụ tư vấn tài chính khác .

2.2 Tình hình hoạt động:

- Tháng 07 năm 2000 Công ty chính thức trở thành thành viên Trung Tâm Giao dịch chứng khoán TP HCM (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM) theo quyết định số 04/ QĐTV-TTGD4 ngày 19/07/2000.
- Ngày 07/02/2001 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh theo quyết định số 06/2001/QĐ-UBCKNN.
- Ngày 27/12/2006 được UBCKNN chấp thuận việc chuyển nhượng 28,10% vốn cho Công Ty Yuanta Securities Asia Financial Services LTD theo quyết định số 842/ QĐ-UBCK .
- Ngày 29/12/2006, Công ty trở thành thành viên của Trung Tâm Giao dịch chứng khoán Hà nội (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội) theo quyết định số 121/ QĐ-TTGDHN.
- Ngày 05/06/2007 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 43 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 350/QĐ-UBCK ngày 05/06/2007.
- Ngày 13/10/2008 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng theo quyết định số 158/ UBCK -GP.
- Ngày 09/08/2010 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh Hà Nội theo quyết định số 648/QĐ-UBCK.
- Ngày 30/03/2011 được UBCKNN chấp thuận cung cấp dịch vụ chứng khoán trực tuyến theo quyết định số 281/QĐ-UBCK.

3. Định hướng phát triển

3.1 .Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Giá trị cốt lõi mà công ty cung cấp cho khách hàng tập trung qua slogan Trung Thực – Bảo Mật – Chuyên nghiệp

3.2 .Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

3.2.1 Trung hạn :

- Thực hiện nhiệm vụ chính trị : cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Tỉnh Bình Dương nói chung và các doanh nghiệp trong hệ thống BECAMEX Group nói riêng .
- Kiện toàn hệ thống tại TPHCM, Hà Nội Bình Dương trong đó chú trọng chất lượng dịch vụ , gắn bó lợi ích công ty với lợi ích khách hàng , không tìm kiếm lợi nhuận bằng mọi giá.

3.2.2 Dài hạn :

- Mở rộng hệ thống tại các Tỉnh thành .

- Mở rộng hợp tác , liên doanh liên kết, tận dụng sự hỗ trợ của cổ đông nước ngoài là tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyên nghiệp để nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đủ sức cạnh tranh với các Cty Chứng khoán nước ngoài vào năm 2013. Tận dụng hỗ trợ của Công Ty mẹ BECAMEX IDC và các thành viên trong BECAMEX Group để nâng cao năng lực hoạt động và năng lực cạnh tranh.
- Cạnh tranh lành mạnh , tối đa hoá lợi nhuận cho cổ đông .

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị:

Năm 2010 là năm mà nền kinh tế thế giới cũng như trong nước gặp rất nhiều khó khăn và tác động rất lớn đến tình hình của thị trường chứng khoán. Vì vậy có thể nói năm qua là một năm tương đối khó khăn trong hoạt động của Công ty . Tuy nhiên với sự quyết tâm của Ban TGD và tập thể CBCNV, đã nỗ lực và cố gắng nêu cao tinh thần đoàn kết nội bộ, phát huy sức mạnh tập thể, khắc phục mọi khó khăn để cố gắng thực hiện nhiệm vụ. Cụ thể như sau :

Tháng 9/2010, Công ty đã khai trương đưa chi nhánh Hà Nội vào hoạt động : Trong lúc tình hình thị trường chứng khoán rất khó khăn thì việc đưa chi nhánh Hà Nội vào hoạt động đã thể hiện chiến lược phát triển lâu dài của Công ty , tuy bước đầu không hiệu quả nhưng đã thể hiện bước đi của Công ty để đến với nhà đầu tư phía Bắc .

Trong năm 2010 Công Ty đã thực hiện tư vấn niêm yết lên sàn giao dịch chứng khoán TP HCM , Hà Nội và UpCom cho nhiều công ty trong Tổng công ty mẹ, và một số công ty trên địa bàn tỉnh Bình Dương như ACC, BMJ, UDJ , Hưng Vượng (trực thuộc Cty Protrade 3/2), KSB, TDC, BCC). Ngoài ra tính đến thời điểm báo cáo , Công ty đã hoàn tất thủ tục xin giấy phép phát hành tăng vốn điều lệ cho các Cty CP Phát triển Hạ tầng kỹ thuật (IJC) từ 548 tỷ lên 2.200 tỷ, Cty CP Kinh Doanh phát triển (TDC) từ 200 tỷ lên 1.000 tỷ trong bối cảnh khó khăn chung của toàn thị trường , hiện đang xúc tiến hồ sơ đưa Công Ty Dược Becamex tăng vốn từ 40 tỷ lên 120 tỷ , tham gia thị trường giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội trong Quý II/2011.

Về hoạt động môi giới , Công ty tiếp tục giữ vững thị phần truyền thống tuy gặp cạnh tranh rất lớn từ các đối thủ cạnh tranh. Công ty chủ động tìm kiếm đối tác , triển khai các sản phẩm mới trong khuôn khổ pháp luật cho phép, có tính đến độ an toàn cho khách hàng nên dù chậm nhưng từng bước tạo niềm tin và đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Về các khoản đầu tư của Công ty : trong chiều hướng suy giảm chung của thị trường : Công ty tập trung phòng thủ theo hướng cơ cấu lại danh mục đầu tư , chọn những doanh nghiệp có các chỉ số phân tích cơ bản tốt , triển vọng ngành nghề phù hợp với nền kinh tế để đầu tư .

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	735.846.331	37.328.786.043
Cổ tức đã trả trong năm	24.464.678.000	5.535.322.000
Cổ tức công bố nhưng chưa trả cuối năm	-	24.464.678.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3.202.162.949	2.466.316.618

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phát hành báo cáo tài chính cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc sổ sách kế toán phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào. Ban Tổng Giám đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký và chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

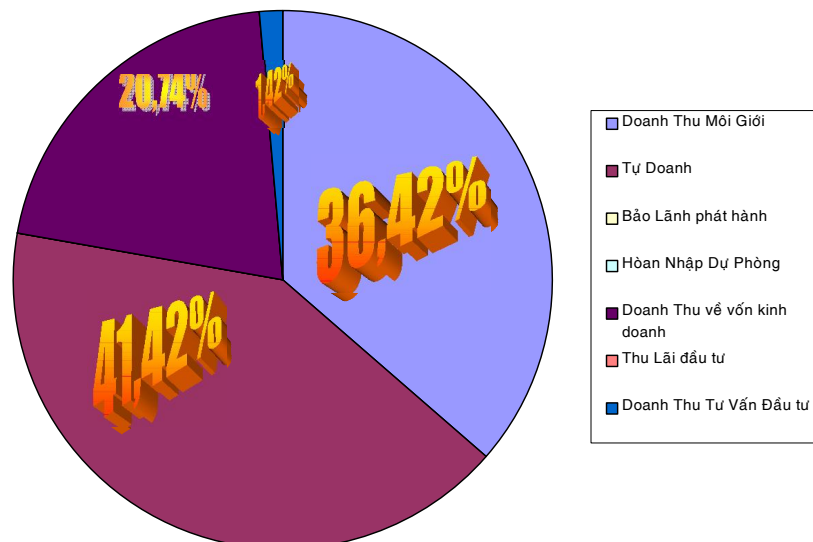
PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HĐQT phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

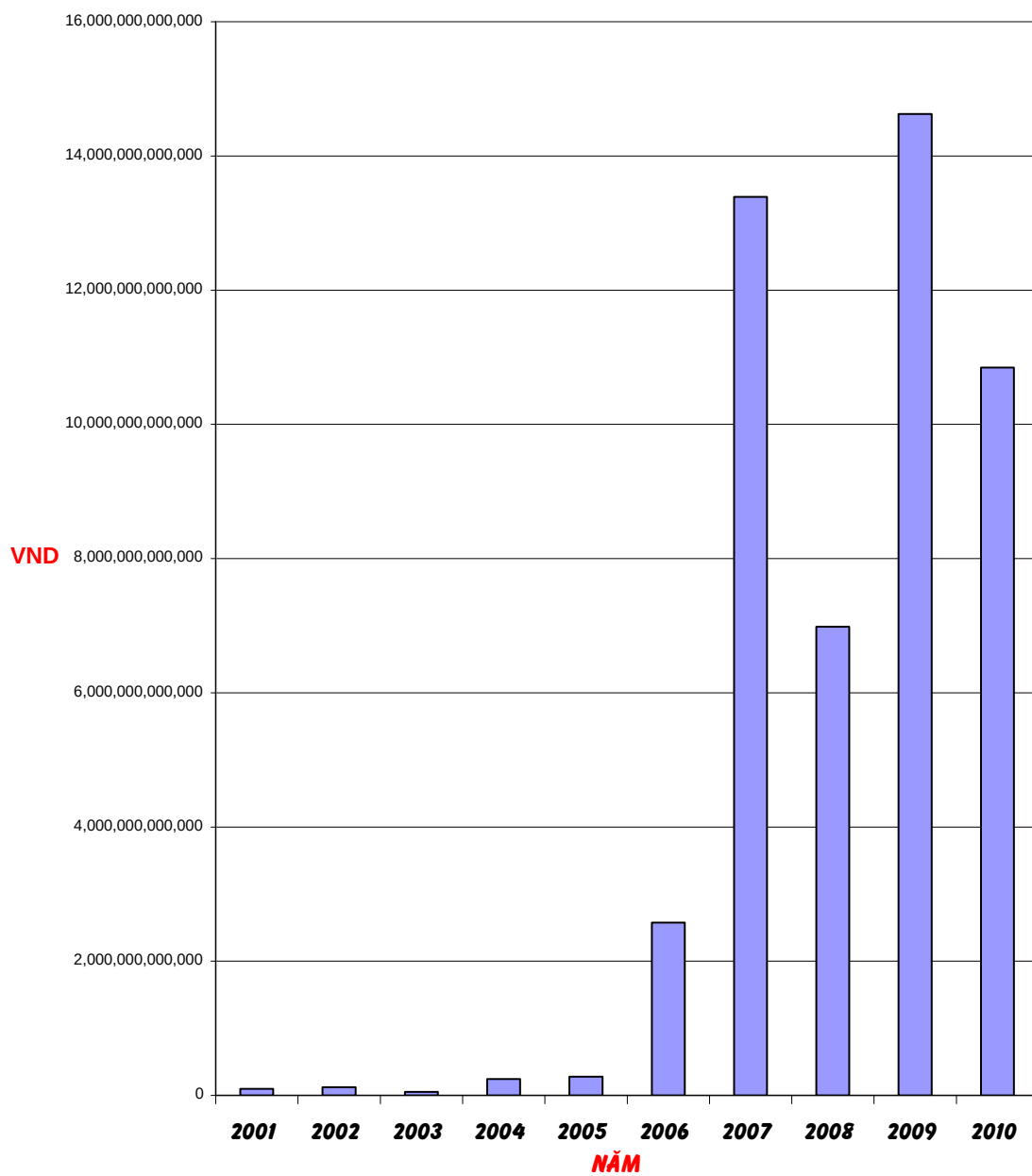
III. Báo cáo của Ban Giám đốc:

1. Báo cáo tình hình tài chính:

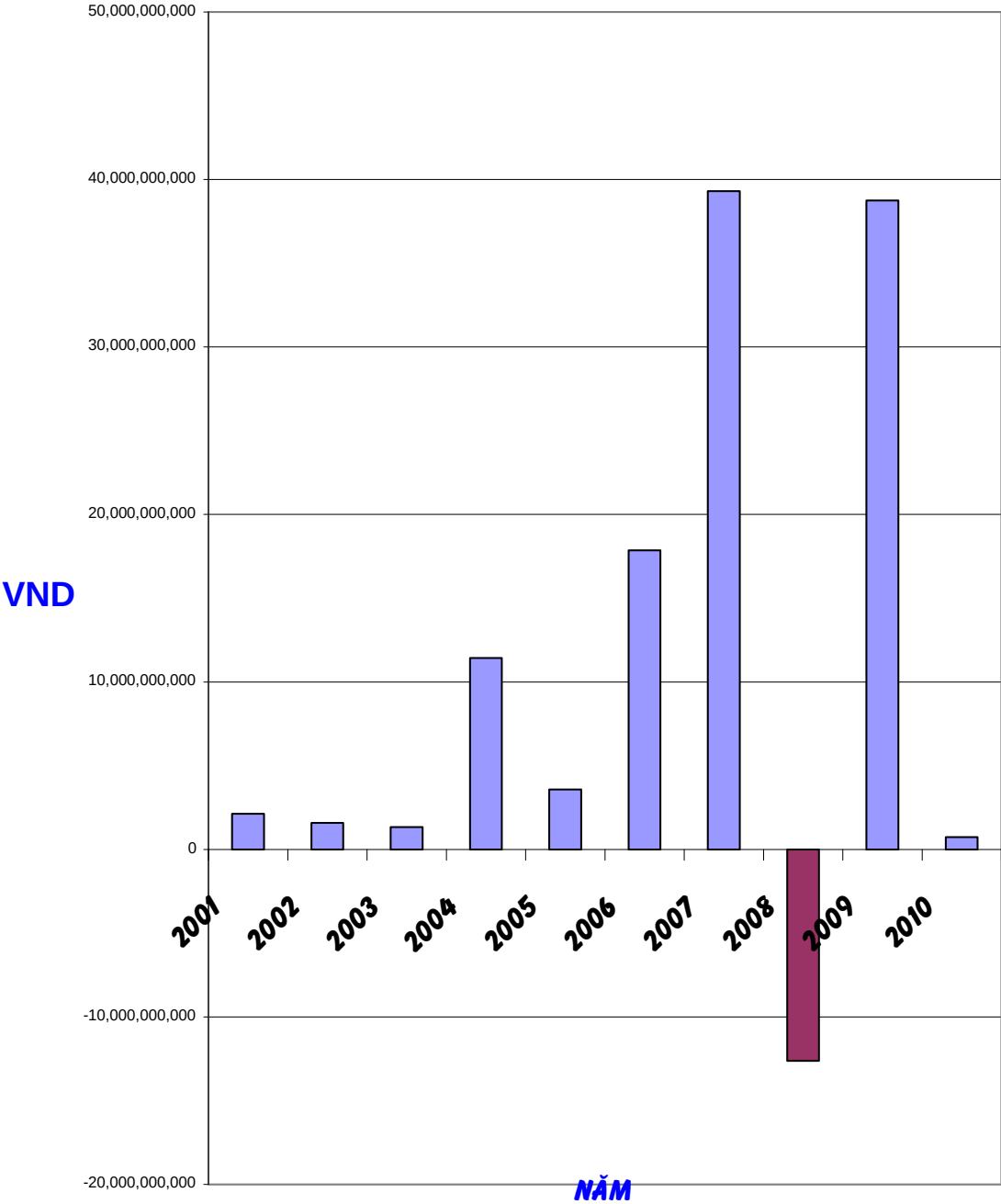
CƠ CẤU DOANH THU NĂM 2010



KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH



LỢI NHUẬN SAU THUẾ



- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đến 31/12/2010: 30.000.000 cổ phần .
- EPS = 25 đ/ cp
- Book value tại thời điểm 31/12/2010: 10.512 đ/ cp
- Tỷ lệ vốn khả dụng đến 31/12/2010: 2.162%
- Dự phòng giảm giá CK đến ngày 31/12/2010: 26.231.275.325 đồng.
- Chênh lệch giá thị trường cao hơn giá vốn chứng khoán đã mua nhưng chưa bán là 18.102.631.660 đồng chưa được ghi nhận vào báo cáo và cũng không trừ vào khoản trích dự phòng giảm giá CK nêu trên.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động năm 2010:

a) Về Môi giới :

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010, giá trị giao dịch của khách hàng được thực hiện qua Công Ty là 10.646.536.782.000 đồng (bằng 74,22% so với năm 2009). Tổng phí môi giới thu được toàn Công ty là 22.320.664.519 đồng (bằng 73,12% so với năm 2009).

Tính đến thời điểm 31/12/2010, số lượng tài khoản khách hàng của toàn Công Ty là 5.787 tài khoản (tăng 3,59% với năm 2009), số tiền ký quỹ giao dịch đến ngày 31/12/2010 là 78.619.209.993 đồng (bằng 108,49%% so với năm 2009) , tổng số lượng chứng khoán lưu ký là 100.218.599 cổ phiếu (bằng 193,68% so với năm 2009).

b) Về Tự doanh : trong năm 2010, tổng giá trị giao dịch mua bán tự doanh là 201.098.005.000 đồng (bằng 70,98% so với năm 2009), thu lãi và các khoản thu nhập từ đầu tư cổ phiếu (cổ tức, cổ phiếu thưởng) là 25.383.861.662 đồng (bằng 95,21% so với năm 2009).

c) Về các hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn khác : chủ yếu một số hợp đồng tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quản lý sổ cổ đông , tư vấn phát hành thêm cổ phiếu cho các cty với doanh thu 868.54.724 đồng (bằng 361,89% so với năm 2009) .

d) Doanh thu khác : trong năm đã nhận được lãi tiền gửi ngân hàng một số tiền là 12.710.692.382 đồng .

So với kế hoạch đề ra (lợi nhuận sau thuế khoản trên 15 tỷ đồng năm 2010) .Hoạt động của Công ty năm 2010 là không hoàn thành kế hoạch , tuy nhiên xét trrong bối cảnh thị trường chứng khoán năm 2000 và so với các công ty chứng khoán khác như Bảo Việt (Lỗ 92 tỷ trên VDL :1.000 Tỷ, Kim Long lỗ 196 tỷ trên VDL 1.000 tỷ) thì kết quả kinh doanh của Công ty đã giảm thiểu đến mức thấp nhất những thiệt hại i do diễn biến bất lợi của thị trường . Xét về

góc độ đóng góp cho Tổng Công ty : Công ty đã bước đầu hoàn thành nhiệm vụ huy động vốn cho các đơn vị thành viên như IJC , TDC trong bối cảnh thị trường suy giảm .

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được :

- Là một trong số các Công ty chứng khoán đầu tiên đi vào hoạt động cùng với thị trường chứng khoán Việt nam : công ty đã có nhiều bước đột phá tiên phong trong việc vận dụng các nghiệp vụ chứng khoán vào điều kiện hoạt động thực tiễn . Công ty đã xây dựng các quy trình nghiệp vụ chuẩn mực , triển khai việc định giá các dự án BOT đầu tiên của Việt nam để cổ phần hoá, thực hiện quản lý sổ cổ đông cho các doanh nghiệp bằng phần mềm quản lý ,triển khai nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán cho các doanh nghiệp từ những ngày sơ khai của thị trường . Có thể nói qua hơn 10 năm hoạt động, đội ngũ chuyên viên tư vấn của Công ty đã tích lũy nhiều kinh nghiệm, có mối quan hệ tốt với các đối tác , các bên liên quan để hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư.Bộ máy điều hành của Công ty ổn định nên tiêu chí kinh doanh được xuyên suốt , phục vụ khách hàng tốt nhất nhưng không chạy theo lợi nhuận đơn thuần .

- Trong quá trình hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ và công tác quản lý của Bộ máy điều hành hoạt động hiệu quả nên chưa ghi nhận trường hợp sai sót lớn nào xảy ra

4. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới :

Từ ngày thành lập đến nay thị trường chứng khoán Việt nam đã trải qua nhiều đợt thăng trầm . Tuy nhiên từ cuối năm 2008, cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính đã xảy ra với quy mô toàn cầu đã làm thị trường chứng khoán thế giới trong đó có Việt nam trải qua những thử thách hơn bao giờ hết .Tỷ lệ lạm phát cao ,tỷ giá ngoại tệ tăng, lãi suất ngân hàng tăng nhanh đã làm hiệu quả hoạt động các DN niêm yết bị sụt giảm nặng nề. Tính thanh khoản của thị trường sụt giảm nhanh chóng , nhiều nhà đầu tư đã rời bỏ thị trường , các doanh nghiệp không thể huy động vốn qua thị trường còn bị giảm giá trị khi mà giá chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách của doanh nghiệp như là việc tất yếu . Nhiều doanh nghiệp tính đến phương án hủy niêm yết.

Trong bối cảnh đó việc duy trì hoạt động của các Chi nhánh , giảm thiểu tối đa các khoản thiệt hại là một thành công lớn đối với ban điều hành thời gian qua. Tuy nhiên trong khó khăn cũng là lúc xuất hiện những cơ hội nên ban điều hành cùng tập thể CBCNV công ty kiên định với những chiến lược dài hạn của Công ty đã đề ra.

IV. Báo cáo tài chính:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2010

100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		388.399.056.906	305.744.113.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	218.151.927.977	258.301.721.468
111	1. Tiền		218.151.927.977	258.301.721.468
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		91.836.400.190	42.238.795.614
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6	118.067.675.515	50.016.843.099
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7	(26.231.275.325)	(7.778.047.485)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8	75.008.965.982	4.564.558.143
131	1. Phải thu của khách hàng		15.011.000	-
132	2. Trả trước cho người bán		-	34.430.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		41.679.560.649	550.000
138	5. Các khoản phải thu khác		33.314.394.333	4.529.578.143
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.401.762.757	639.037.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		400.252.553	635.037.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	1.937.042.871	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.064.467.333	4.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.406.180.285	147.448.058.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		19.256.558.095	21.568.402.706
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.134.369.205	15.862.161.034
222	- Nguyên giá		24.407.214.897	22.642.359.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.272.845.692)	(6.780.198.061)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.122.188.890	5.706.241.672
228	- Nguyên giá		7.241.913.031	6.459.896.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.119.724.141)	(753.654.559)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		41.122.720.600	123.627.905.625
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	123.627.905.625
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	123.360.899.625
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	267.006.000
258	4. Đầu tư dài hạn khác	6	41.122.720.600	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.026.901.590	2.251.750.440
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		341.943.345	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	3.684.958.245	2.251.750.440
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		452.805.237.191	453.192.171.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		136.370.807.047	136.816.691.805
310	I. Nợ ngắn hạn		136.370.807.047	136.816.691.805
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		53.490.000	1.556.397.600
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	617.031.234	490.547.506
315	5. Phải trả người lao động		752.656.431	229.129.800
316	6. Chi phí phải trả		-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	120.320.416.591	102.462.201.805
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		51.736	29.736
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		188.133.021	179.236.875
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	14.439.028.034	31.899.148.483
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		316.434.430.144	316.375.479.979
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	315.368.194.174	314.632.347.843
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.764.946.682	5.764.946.682
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.476.767.343	5.476.767.343
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.202.162.949	2.466.316.618
430	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.066.235.970	1.743.132.136
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		452.805.237.191	453.192.171.784

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		VNĐ	
Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật t _o y, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	1.002.185.990.000	517.433.820.000
007	Trong đó:		
008	6.1. Chứng khoán giao dịch	916.980.530.000	478.466.090.000
009	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	43.321.930.000	15.654.100.000
010	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	798.153.270.000	412.670.220.000
011	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	75.505.330.000	50.141.770.000
012	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	31.187.920.000	10.814.730.000
013	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		
014	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
015	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	31.187.920.000	10.814.730.000
016	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
017	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
018	6.3. Chứng khoán cầm cố	26.369.000.000	28.153.000.000
019	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
020	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	26.369.000.000	28.153.000.000
021	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
022	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
023	6.4. Chứng khoán tạm giữ		
024	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
025	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
026	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
027	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
028	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	23.677.100.000	-
029	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	22.169.100.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1.508.000.000	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
032	6.6. <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	3.971.440.000	-
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	420.000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	3.727.320.000	-
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	243.700.000	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. <i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	-	-
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	-	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	-
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
01	1. Doanh thu		61.283.763.287	66.255.729.711
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		22.320.664.519	30.525.606.484
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		25.383.861.662	26.659.027.099
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		868.544.724	240.000.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	1.014.600
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	18	12.710.692.382	8.830.081.528
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		61.283.763.287	66.255.729.711
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(56.173.312.636)	(20.047.932.854)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5.110.450.651	46.207.796.857
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(4.873.963.642)	(6.662.550.849)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		236.487.009	39.545.246.008
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		(37.640.109)	(444.651.377)
40	10. Lỗ khác		(37.640.109)	(444.651.377)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		198.846.900	39.100.594.631
51	12. Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hiện hành	21.1	536.999.431	(1.771.808.588)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		735.846.331	37.328.786.043
70	15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	22	25	1.244

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
01	I. LỢI CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		198.846.900	39.100.594.631
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	11, 12		
03	- Khấu hao TSCĐ	7	4.858.717.213	3.910.941.152
04	- Các khoản dự phòng		18.453.227.840	(23.835.823.675)
05	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.490.606.653)	(15.296.873.312)
08	- Chi phí lãi vay		-	-
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.020.185.300	3.878.838.796
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(119.795.578.417)	1.827.475.214
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		14.454.352.609	3.455.394.890
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.495.332.407	46.896.644.491
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(107.158.110)	626.671.618
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.1	(1.876.582.605)	(488.675.344)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(819.400.726)	(1.484.739.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(80.628.849.542)	54.711.610.046
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11, 12	(2.546.872.602)	(2.421.387.853)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.051.130.000
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.490.606.653	15.296.873.312
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.943.734.051	20.926.615.459

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.000.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.000.000.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	16	(24.464.678.000)	(5.535.322.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.464.678.000)	(5.535.322.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(87.149.793.491)	70.102.903.505
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		258.301.721.468	188.198.817.963
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ	4	171.151.927.977	258.301.721.468

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập:

Số tham chiếu: 60859557/14488853

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất**

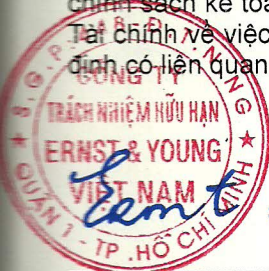
Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") như được trình bày từ trang 4 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 04 tháng 02 năm 2010.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam W.

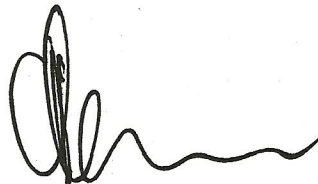
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011



Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0452/KTV

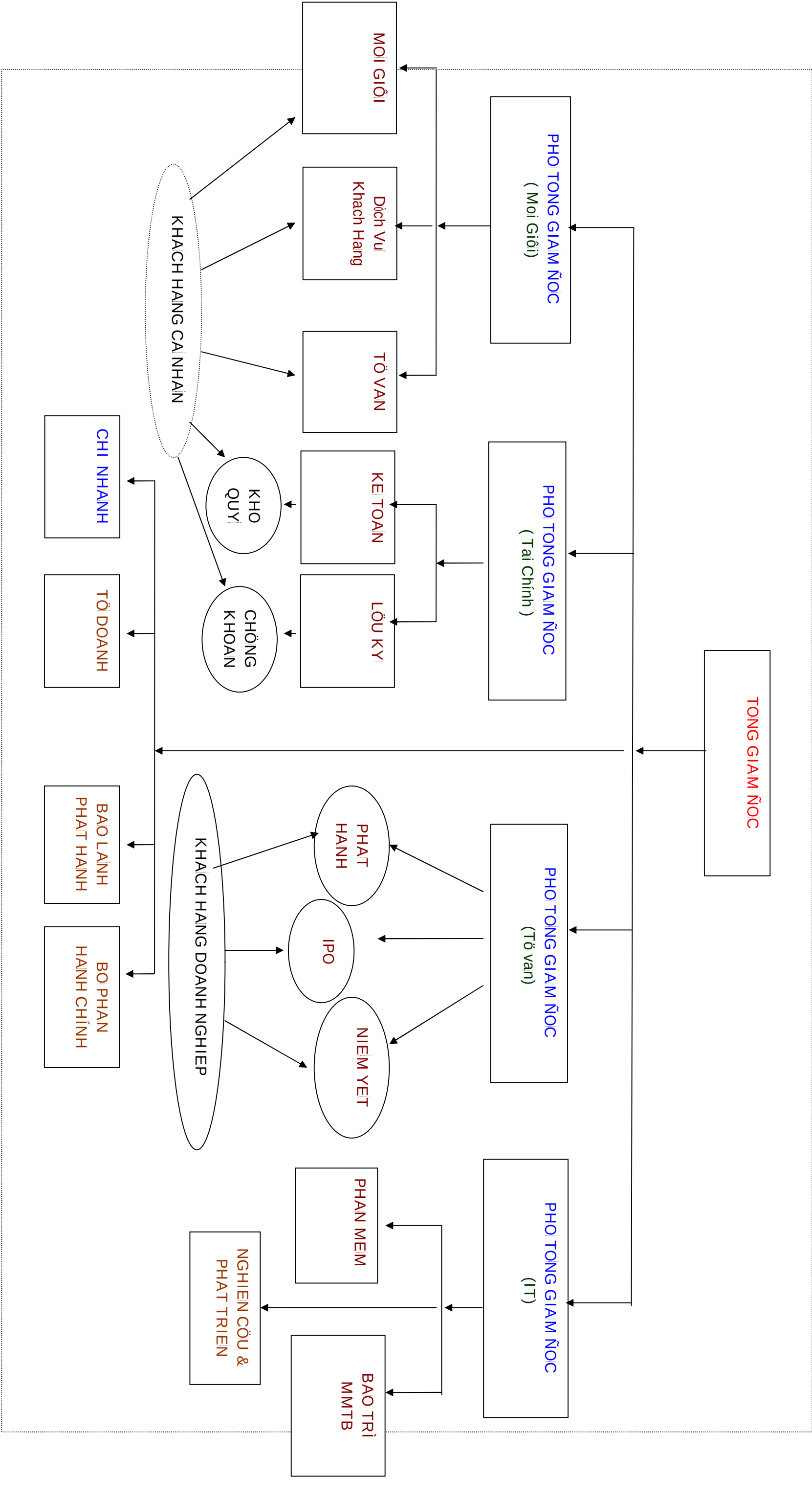
VI. Các công ty có liên quan :

- Hiện nay trong cơ cấu cổ đông của Công ty không có cổ đông nào nắm giữ trên 50% vốn của Công ty .
- Công ty không nắm giữ hơn 50% vốn của các công ty khác .

VII. Tổ chức và nhân sự :

- Sơ đồ tổ chức của Công ty

SƠ ĐỒ CẤU CẤY TỔNG KẾ TOÁN NĂM 2024



- Trong năm không có sự thay đổi nào về Tổng Giám Đốc
- Trong năm không có sự thay đổi nào về thành viên HĐQT
- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Thu nhập của ban Tổng Giám Đốc gồm khoản lương cố định hàng tháng và phần lương tăng thêm được tính lũy tiến theo hiệu quả kinh doanh (lợi nhuận trước thuế TN Doanh nghiệp) và các khoản thưởng lễ tết trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi
- Số lượng cán bộ, nhân viên : 63 người

VIII. Thông tin cổ đông và Ban Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Bùi Văn Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Huỳnh Quốc Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Dành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Trần Thiện Thế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007
Ông Tsai Biing Hann	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2009
Bà Chang Ya Wen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT:

Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2006
Bà Bùi Thị Hồng Tuyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2007

2-Ban Điều Hành :

Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thiên Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Chung Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010
Bà Huỳnh Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010

- Toàn bộ các thành viên HĐQT – ngoại trừ Ông Trần Thiện Thế là Tổng Giám Đốc điều hành – đều là thành viên HĐQT độc lập không làm việc tại Công Ty.

- Các thành viên trong ban kiểm soát đều làm việc và tham gia điều hành tại công ty.
- Thành viên ban Kiểm soát cũng đồng thời là trưởng ban Kiểm soát nội bộ tham gia giám sát toàn diện các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty .
- Thù lao của thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát được cố định theo mức 4 triệu đồng / người / tháng .
- Các thành viên Hội đồng Quản Trị đa số là các cán bộ giữ vai trò chủ chốt tại các Doanh nghiệp Nhà nước , Cổ phần trong và ngoài nước nên đều có kiến thức về quản trị công ty
- Số cổ phần sở hữu đến ngày 31/12/2010 của các thành viên nêu trên :

STT	Họ và tên	Số cổ phần sở hữu	Ghi Chú
	Hội Đồng Quản Trị		
01	Bùi Văn Đức	145.000	CP phổ thông
02	Huỳnh Quế Hà	1.813.200	CP phổ thông
03	Trần Thiện Thể	300.000	CP phổ thông
	Ban kiểm soát		
01	Huỳnh Vĩnh Thành	500	CP phổ thông
02	Bùi Thị Hồng Tuyến	3.000	CP phổ thông
	Ban Điều Hành		
01	Trần Thiện Thể	300.000	CP phổ thông
02	Chung Kim Hoa	57.000	CP phổ thông
03	Huỳnh Vĩnh Thành	500	CP phổ thông
04	Huỳnh Thị Mai	13.500	CP phổ thông
05	Nguyễn Quốc Bảo	30.000	CP phổ thông

Trong toàn bộ hoạt động kinh doanh trong năm 2010, không phát sinh hợp đồng nào giữa Công Ty và các thành viên HĐQT, Ban Kiểm Soát và Ban Điều hành .

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

2.1. Cổ đông Nhà nước:

Stt	Cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKKD	Số cổ phần	Tỷ trọng
1.	Cty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển công nghiệp (Becamex IDC)	230 Đại lộ Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.		11.144.578	37,15%

2.2. Cổ đông sáng lập:

Stt	Cổ đông sáng lập	Địa chỉ	Số CMND/ĐKKD	Số lượng cổ phiếu	Tỷ trọng
1	Cty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển công nghiệp (Becamex IDC)	230 Đại lộ Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.		11.144.578	37,15%
2	Huỳnh Quế Hà	85 Hải Thượng Lãn Ông, Q5, TPHCM.		1.813.200	6.04%
Tổng cộng				7.431.104	74,31%

Tất cả các hạn chế chuyển nhượng cổ đông sáng lập đến ngày lập báo cáo đều đã hết thời hạn .

2.3. Cổ đông nước ngoài:

Stt	Cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKKD	Số cổ phần	Tỷ trọng
2.	Yuanta Securities Asia FinancialServices LTD	Clarendon House, 2 Church Street, Hamilton HM11, Bermuda		13.403.600	44,68%

